VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân

(Tiếp theo Công báo số 219 + 220)

Phụ lục
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT)

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 62		**QUẦN ÁO VÀ CÁC HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, KHÔNG DỆT KIM HOẶC MÓC**	
62.01		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	
	6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6201.30	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6201.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.02		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6202.30	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6202.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
		- Bộ com-lê:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
	6203.22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo blazer:	
	6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
	6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.42	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Bộ com-lê:	
	6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.12	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
	6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6204.22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo blazer:	
	6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy liền thân:	
	6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.42	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6204.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
	6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.52	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
	6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.62	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC
	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	
	6205.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6205.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
	6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.06		**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6206.30	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
	6206.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.07		**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
		- Quần lót (underpants) và quần sịp:	
	6207.11	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
	6207.21	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
	6207.91	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.08		**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
		- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
	6208.21	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
	6208.91	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.09		**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**	
	6209.20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6209.30	- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.10		**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) hoặc CC
62.11		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	
		- Quần áo bơi:	
	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
	6211.32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
	6211.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.12		**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	
	6212.10	- Xu chiêng	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6212.20	- Gen và quần gen	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette)	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6212.90	- Loại khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.13		**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	
	6213.20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.14		**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**	
	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6214.30	- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6214.40	- Từ sợi tái tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.15		**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**	
	6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
			lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6215.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.16	**6216.00**	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay**	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.17		**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	
	6217.10	- Phụ kiện may mặc	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6217.90	- Các chi tiết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
CHƯƠNG 63		**CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC; BỘ VẢI; QUẦN ÁO DỆT VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG KHÁC; VẢI VỤN**	
63.01		**Chăn và chăn du lịch**	
	6301.10	- Chăn điện	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.02		**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	
	6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
	6302.21	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
	6302.31	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Khăn trải bàn khác:	
	6302.51	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Loại khác:	
	6302.91	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.03		**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	
		- Dệt kim hoặc móc:	
	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Loại khác:	
	6303.91	- - Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
63.04		**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	
		- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6304.19	- - Loại khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Loại khác:	
	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.05		**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**	
	6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6305.20	- Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6305.39	- - Loại khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
	6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên
63.06		**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
	6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):	
	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC
	6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC
	6306.40	- Đệm hơi	CC
	6306.90	- Loại khác	CC
63.07		**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	CC, ngoại trừ từ 5111 đến 5113, 5208 đến 5212, 5309 đến 5311, 5407, 5408, 5512 đến 5516, 5603, 5801, 5802, 5806, 5903 hoặc 6001 đến 6006
	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC(40) hoặc CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6307.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên
63.08	**6308.00**	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	CTH
63.09	**6309.00**	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
63.10		**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	
	6310.10	- Đã được phân loại	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6310.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
PHẦN XII GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI			
CHƯƠNG 64		**GIÀY, DÉP, GHẸT VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN**	
64.01		**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**	
	6401.10	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
	6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	RVC(40) hoặc CTH
	6401.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.02		**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**	
		- Giày, dép thể thao:	
	6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	RVC(40) hoặc CTH
	6402.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
	6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC(40) hoặc CTH
	6402.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.03		**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**	
		- Giày, dép thể thao:	
	6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	RVC(40) hoặc CTH
	6403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6403.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	RVC(40) hoặc CTH
	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
	6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC(40) hoặc CTH
	6403.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
	6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân	RVC(40) hoặc CTH
	6403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.04		**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**	
		- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	6404.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
64.05		**Giày, dép khác**	
	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
	6405.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
64.06		**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**	
	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	RVC(40) hoặc CC
	6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	RVC(40) hoặc CC
	6406.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 65		**MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**	
65.01	**6501.00**	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	
65.02	**6502.00**	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	RVC(40) hoặc CC
65.04	**6504.00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	RVC(40) hoặc CTH
65.05	**6505.00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	RVC(40) hoặc CTH
65.06		**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
	6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	RVC(40) hoặc CTH
	6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH
65.07	**6507.00**	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 66		**Ô, DÙ CHE, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN**	
66.01		**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**	
	6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	RVC(40) hoặc CTH
	6601.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
66.02	**6602.00**	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	RVC(40) hoặc CTH
66.03		**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**	
	6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	RVC(40) hoặc CC
	6603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 67		**LÔNG VŨ VÀ LÔNG TƠ CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM BẰNG LÔNG VŨ HOẶC LÔNG TƠ; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI**	
67.01	**6701.00**	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
67.02		**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**	
	6702.10	- Bằng plastic	RVC(40) hoặc CC
	6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác	RVC(40) hoặc CC
67.03	**6703.00**	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	RVC(40) hoặc CC
67.04		**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
	6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	RVC(40) hoặc CTH
	6704.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6704.20	- Bằng tóc người	RVC(40) hoặc CTH
	6704.90	- Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH
PHẦN XIII SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH			
CHƯƠNG 68		**SẢN PHẨM LÀM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ**	
68.01	**6801.00**	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
68.02		**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
	6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
	6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH
	6802.23	- - Đá granit	RVC(40) hoặc CTH
	6802.29	- - Đá khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH
	6802.92	- - Đá vôi khác	RVC(40) hoặc CTH
	6802.93	- - Đá granit	RVC(40) hoặc CTH
	6802.99	- - Đá khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
68.03	**6803.00**	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	RVC(40) hoặc CTH
68.04		**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	
	6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	RVC(40) hoặc CTH
		- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
	6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	RVC(40) hoặc CTH
	6804.22	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	RVC(40) hoặc CTH
	6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	RVC(40) hoặc CTH
68.05		**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**	
	6805.10	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	RVC(40) hoặc CTH
	6805.20	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTH
	6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
68.06		**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**	
	6806.10	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	6806.20	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	RVC(40) hoặc CTH
	6806.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.07		**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**	
	6807.10	- Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	6807.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.08	**6808.00**	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
68.09		**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**	
		- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
	6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTH
	6809.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6809.90	- Các sản phẩm khác	RVC(40) hoặc CTH
68.10		**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**	
		- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
	6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	6810.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các sản phẩm khác:	
	6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	RVC(40) hoặc CTH
	6810.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.11		**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**	
	6811.40	- Chứa amiăng	RVC(40) hoặc CTH
		- Không chứa amiăng:	
	6811.81	- - Tấm làn sóng	RVC(40) hoặc CTH
	6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác	RVC(40) hoặc CTH
	6811.89	- - Các sản phẩm khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
68.12		**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**	
	6812.80	- Bằng crocidolite:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu	RVC(40) hoặc CTH
	6812.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.13		**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**	
	6813.20	- Chứa amiăng	RVC(40) hoặc CTH
		- Không chứa amiăng:	
	6813.81	- - Lót và đệm phanh	RVC(40) hoặc CTH
	6813.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
68.14		**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**	
	6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	RVC(40) hoặc CTH
	6814.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
68.15		**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:	
	6815.11	- - Xơ carbon	RVC(40) hoặc CTH
	6815.12	- - Vải dệt từ xơ carbon	RVC(40) hoặc CTH
	6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon	RVC(40) hoặc CTH
	6815.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	RVC(40) hoặc CTH
		- Các loại sản phẩm khác:	
	6815.91	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	RVC(40) hoặc CTH
	6815.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 69		**ĐỒ GỐM, SỨ**	
69.01	**6901.00**	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	RVC(40) hoặc CTH
69.02		**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
	6902.10	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	RVC(40) hoặc CTH
	6902.20	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	RVC(40) hoặc CTH
	6902.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.03		**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
	6903.10	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6903.20	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO2)	RVC(40) hoặc CTH
	6903.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.04		**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**	
	6904.10	- Gạch xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
	6904.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.05		**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**	
	6905.10	- Ngói lợp mái	RVC(40) hoặc CTH
	6905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.06	**6906.00**	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	RVC(40) hoặc CTH
69.07		**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**	
		- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	
	6907.21	- - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40	RVC(40) hoặc CTH
	6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	RVC(40) hoặc CTH
69.09		**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**	
		- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
	6909.11	- - Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	RVC(40) hoặc CTH
	6909.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	6909.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.10		**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	6910.10	- Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6910.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.11		**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**	
	6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH
	6911.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.12	**6912.00**	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	RVC(40) hoặc CTH
69.13		**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**	
	6913.10	- Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6913.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
69.14		**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**	
	6914.10	- Bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
	6914.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 70		**THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH**	
70.01	**7001.00**	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối**	RVC(40) hoặc CTH
70.02		**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**	
	7002.10	- Dạng hình cầu	RVC(40) hoặc CTH
	7002.20	- Dạng thanh	RVC(40) hoặc CTH
		- Dạng ống:	
	7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	RVC(40) hoặc CTH
	7002.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.03		**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
		- Dạng tấm không có cốt lưới:	
	7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	RVC(40) hoặc CTH
	7003.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới	RVC(40) hoặc CTH
	7003.30	- Dạng hình	RVC(40) hoặc CTH
70.04		**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
	7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	RVC(40) hoặc CTH
	7004.90	- Loại kính khác	RVC(40) hoặc CTH
70.05		**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	RVC(40) hoặc CTH
		- Kính không có cốt lưới khác:	
	7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	RVC(40) hoặc CTH
	7005.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7005.30	- Kính có cốt lưới	RVC(40) hoặc CTH
70.06	**7006.00**	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**	RVC(40) hoặc CTH
70.07		**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**	
		- Kính tôi an toàn:	
	7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	RVC(40) hoặc CTH
	7007.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Kính dán an toàn nhiều lớp:	
	7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	RVC(40) hoặc CTH
	7007.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.08	**7008.00**	**Kính hộp nhiều lớp**	RVC(40) hoặc CTH
70.09		**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**	
	7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	7009.91	- - Chưa có khung	RVC(40) hoặc CTH
	7009.92	- - Có khung	RVC(40) hoặc CTH
70.10		**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**	
	7010.10	- Ống dạng ampoule	RVC(40) hoặc CTH
	7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	RVC(40) hoặc CTH
	7010.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.11		**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự**	
	7011.10	- Dùng cho đèn điện	RVC(40) hoặc CTH
	7011.20	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	RVC(40) hoặc CTH
	7011.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.13		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**	
	7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
	7013.22	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.28	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
	7013.33	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.37	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
	7013.41	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	RVC(40) hoặc CTH
	7013.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
	7013.91	- - Bằng pha lê chì	RVC(40) hoặc CTH
	7013.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.14	**7014.00**	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**	RVC(40) hoặc CTH
70.15		**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	
	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	RVC(40) hoặc CTH
	7015.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.16		**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**	
	7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	7016.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.17		**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**	
	7017.10	- Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7017.20	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	RVC(40) hoặc CTH
	7017.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.18		**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**	
	7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	7018.20	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7018.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.19		**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)**	
		- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7019.12	- - Sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	7019.13	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	RVC(40) hoặc CTH
	7019.14	- - Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	RVC(40) hoặc CTH
	7019.15	- - Chiếu (mat) được liên kết hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	7019.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vải được liên kết bằng cơ học:	
	7019.61	- - Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	7019.62	- - Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô	RVC(40) hoặc CTH
	7019.63	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7019.64	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, tù sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	RVC(40) hoặc CTH
	7019.65	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	RVC(40) hoặc CTH
	7019.66	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	RVC(40) hoặc CTH
	7019.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vải dệt được liên kết hóa học:	
	7019.71	- - Voan (tấm mỏng)	RVC(40) hoặc CTH
	7019.72	- - Vải dệt khổ đóng khác	RVC(40) hoặc CTH
	7019.73	- - Vải dệt khổ mở khác	RVC(40) hoặc CTH
	7019.80	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
	7019.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
70.20	**7020.00**	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN XIV NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI			
CHƯƠNG 71		**NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI**	
71.01		**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
	7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
		- Ngọc trai nuôi cấy:	
	7101.21	- - Chưa được gia công	WO
	7101.22	- - Đã gia công	RVC(40)
71.02		**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
	7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	RVC(40) hoặc CC
		- Kim cương công nghiệp:	
	7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
	7102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Kim cương phi công nghiệp:	
	7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
	7102.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.03		**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
	7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	RVC(40) hoặc CC
		- Đã gia công cách khác:	
	7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	RVC(40) hoặc CTSH
	7103.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.04		**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
	7104.10	- Thạch anh áp điện	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
	7104.21	- - Kim cương	RVC(40) hoặc CTH
	7104.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	7104.91	- - Kim cương	RVC(40) hoặc CTSH
	7104.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.05		**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
	7105.10	- Của kim cương	RVC(40) hoặc CTH
	7105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
71.06		**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
	7106.10	- Dạng bột	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7106.91	- - Chưa gia công	RVC(40) hoặc CC
	7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	RVC(40) hoặc CC
71.07	**7107.00**	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	RVC(40) hoặc CC
71.08		**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
		- Không phải dạng tiền tệ:	
	7108.11	- - Dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7108.12	- - Dạng chưa gia công khác	RVC(40) hoặc CC
	7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
	7108.20	- Dạng tiền tệ	RVC(40) hoặc CC
71.09	**7109.00**	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
71.10		**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
		- Bạch kim:	
	7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7110.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Paladi:	
	7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7110.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Rodi:	
	7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	RVC(40) hoặc CC
	7110.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Iridi, osmi và ruteni:	
	7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC(40) hoặc CC
	7110.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
71.11	**7111.00**	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	RVC(40) hoặc CC
71.12		**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49**	
	7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7112.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
71.13		**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC(40) hoặc CTH
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
71.14		**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC(40) hoặc CTH
	7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
	7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
71.15		**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	RVC(40) hoặc CTH
	7115.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
71.16		**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**	
	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	RVC(40) hoặc CTH
	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	RVC(40) hoặc CTH
71.17		**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
		- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời	RVC(40) hoặc CTH
	7117.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7117.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
71.18		**Tiền kim loại**	
	7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định	RVC(40) hoặc CTH
	7118.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN XV KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN			
CHƯƠNG 72		**SẮT VÀ THÉP**	
72.01		**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**	
	7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	RVC(40) hoặc CC
72.02		**Hợp kim fero**	
		- Fero - mangan:	
	7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7202.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Fero - silic:	
	7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7202.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7202.30	- Fero - silic - mangan	RVC(40) hoặc CTH
		- Fero - crôm:	
	7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	7202.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7202.50	- Fero - silic - crôm	RVC(40) hoặc CTH
	7202.60	- Fero - niken	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7202.70	- Fero - molipđen	RVC(40) hoặc CTH
	7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	RVC(40) hoặc CTH
	7202.92	- - Fero - vanadi	RVC(40) hoặc CTH
	7202.93	- - Fero - niobi	RVC(40) hoặc CTH
	7202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.03		**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
	7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC(40) hoặc CC
	7203.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.04		**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**	
	7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
	7204.21	- - Bằng thép không gỉ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7204.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
	7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7204.49	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
72.05		**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**	
	7205.10	- Hạt	RVC(40) hoặc CTH
		- Bột:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7205.21	- - Của thép hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	7205.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.06		**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**	
	7206.10	- Dạng thỏi đúc	RVC(40) hoặc CTH
	7206.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.07		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	
		- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:	
	7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC(40) hoặc CC
	7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC(40) hoặc CC
	7207.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
72.08		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
	7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
	7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CC
	7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CC
	7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CC
	7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CC
	7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC(40) hoặc CC
	7208.40	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CC
	7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CC
	7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CC
	7208.54	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC(40) hoặc CC
	7208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.09		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
		- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
		- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
	7209.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
72.10		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).**	
		- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:	
	7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
	7210.41	- - Dạng lượn sóng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm:	
	7210.61	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7210.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
72.11		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi	RVC(40) hoặc CC
	7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CC
	7211.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CC
	7211.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7211.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.12		**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**	
	7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7212.60	- Được dát phủ	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
72.13		**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
	7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	RVC(40) hoặc CC
	7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	RVC(40) hoặc CC
	7213.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.14		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**	
	7214.10	- Đã qua rèn	RVC(40) hoặc CC
	7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	RVC(40) hoặc CC
	7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC(40) hoặc CC
	7214.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
72.15		**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
	7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CC
	7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CC
	7215.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.16		**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
	7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	RVC(40) hoặc CC
		- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
	7216.21	- - Hình chữ L	RVC(40) hoặc CC
	7216.22	- - Hình chữ T	RVC(40) hoặc CC
		- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
	7216.31	- - Hình chữ U	RVC(40) hoặc CC
	7216.32	- - Hình chữ I	RVC(40) hoặc CC
	7216.33	- - Hình chữ H	RVC(40) hoặc CC
	7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	RVC(40) hoặc CC
		- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
	7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40) hoặc CC
	7216.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40) hoặc CC
	7216.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.17		**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**	
	7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
	7217.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
	7217.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
	7217.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
72.18		**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**	
	7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	7218.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.19		**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
	7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
	7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH
	7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
	7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTSH
	7219.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
72.20		**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
	7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
	7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
	7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
	7220.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
72.21	**7221.00**	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	RVC(40) hoặc CTH
72.22		**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**	
		- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
	7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	RVC(40) hoặc CTH
	7222.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CTH
	7222.30	- Các thanh và que khác	RVC(40) hoặc CTH
	7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CTH
72.23	**7223.00**	**Dây thép không gỉ**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
72.24		**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	
	7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC(40) hoặc CTH
	7224.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.25		**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
		- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
	7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	RVC(40) hoặc CTH
	7225.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
	7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7225.91	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	RVC(40) hoặc CTH
	7225.92	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	RVC(40) hoặc CTH
	7225.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.26		**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
		- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.20	- Bằng thép gió	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
		- Loại khác:	
	7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
	7226.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
72.27		**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**	
	7227.10	- Bằng thép gió	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
	7227.20	- Bằng thép mangan - silic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
	7227.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
72.28		**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**	
	7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.60	- Các thanh và que khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
	7228.80	- Thanh và que rỗng	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
72.29		**Dây thép hợp kim khác**	
	7229.20	- Bằng thép mangan - silic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227 hoặc 7228
	7229.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227 hoặc 7228
CHƯƠNG 73		**CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC THÉP**	
73.01		**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7301.10	- Cọc cừ	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209 hoặc 7211
	7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209 hoặc 7211
73.02		**Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**	
	7302.10	- Ray	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
	7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
	7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
	7302.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
73.03	**7303.00**	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**	RVC(40) hoặc CC
73.04		**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
	7304.11	- - Bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7304.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
		- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
	7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7304.23	- - Ống khoan khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
	7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7304.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
	7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
	7304.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
	7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CC
	7304.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
	7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7304.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
	7304.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
73.05		**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm**	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
	7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7305.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
		- Loại khác, được hàn:	
	7305.31	- - Hàn theo chiều dọc	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7305.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
	7305.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
73.06		**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
	7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7306.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
	7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
	7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
	7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
73.07		**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**	
		- Phụ kiện dạng đúc:	
	7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo	RVC(40) hoặc CC
	7307.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
	7307.21	- - Mặt bích	RVC(40) hoặc CC
	7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC(40) hoặc CC
	7307.23	- - Loại hàn giáp mối	RVC(40) hoặc CC
	7307.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7307.91	- - Mặt bích	RVC(40) hoặc CC
	7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	RVC(40) hoặc CC
	7307.93	- - Loại hàn giáp mối	RVC(40) hoặc CC
	7307.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.08		**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép	
	7308.10	- Cầu và nhịp cầu	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
	7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
	7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
	7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
	7308.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
73.09	**7309.00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	RVC(40) hoặc CC
73.10		**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
	7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	RVC(40) hoặc CC
		- Có dung tích dưới 50 lít:	
	7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép)	RVC(40) hoặc CC
	7310.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.11	**7311.00**	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CC
73.12		**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**	
	7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 hoặc 7217
	7312.90	- Loại khác	RVC(40)
73.13	**7313.00**	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CC
73.14		**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**	
		- Tấm đan dệt thoi:	
	7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7314.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	RVC(40) hoặc CC
		- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
	7314.31	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC
	7314.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:	
	7314.41	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC
	7314.42	- - Được phủ plastic	RVC(40) hoặc CC
	7314.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	RVC(40) hoặc CC
73.15		**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép**	
		- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
	7315.11	- - Xích con lăn	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
	7315.12	- - Xích khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
	7315.19	- - Các bộ phận	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7315.20	- Xích trượt	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
		- Xích khác:	
	7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
	7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
	7315.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
	7315.90	- Các bộ phận khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
73.16	**7316.00**	**Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CC
73.17	**7317.00**	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
73.18		**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
		- Các sản phẩm đã được ren:	
	7318.11	- - Vít đầu vuông	RVC(40) hoặc CC
	7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ	RVC(40) hoặc CC
	7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	RVC(40) hoặc CC
	7318.14	- - Vít tự hãm	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	RVC(40) hoặc CC
	7318.16	- - Đai ốc	RVC(40) hoặc CC
	7318.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Các sản phẩm không có ren:	
	7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC(40) hoặc CC
	7318.22	- - Vòng đệm khác	RVC(40) hoặc CC
	7318.23	- - Đinh tán	RVC(40) hoặc CC
	7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	RVC(40) hoặc CC
	7318.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.19		**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
	7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác	RVC(40) hoặc CC
	7319.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.20		**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**	
	7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
	7320.20	- Lò xo cuộn	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
	7320.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
73.21		**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng,**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
		- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	
	7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ khác:	
	7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
	7321.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
73.22		**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
	7322.11	- - Bằng gang đúc	RVC(40) hoặc CTH
	7322.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	7322.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.23		**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**	
	7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7323.92	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7323.93	- - Bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
	7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7323.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.24		**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
		- Bồn tắm:	
	7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men	RVC(40) hoặc CC
	7324.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng (HS 2022)		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
73.25		**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**	
	7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
	7325.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.26		**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**	
		- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
	7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
	7326.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	RVC(40) hoặc CC
	7326.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 223 + 224)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng